



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 101189/BCKT- AISHN

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 HÀ NỘI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được lập ngày 16/3/2011 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội (sau đây viết tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ vào kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng; các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội tại ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty, được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Ký thay Giám đốc
Phó Giám đốc

Vũ Khắc Chuyên

Chứng chỉ KTV số 0160/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thanh Hué

Chứng chỉ KTV số: 0756/KTV



Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cau Giay Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St., Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ : 5Đ, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City.

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 371 5619

Tel : (0710) 3813 004

Tel : (031) 3569 577

Fax : (04) 3782 0048

Fax : (0511) 371 5620

Fax : (0710) 3828 765

Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscct@dng.vnn.vn

Email: (0710) 3813 004

Email: (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 Đồng	01/01/2010 Đồng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		130.783.888.915	112.706.344.068
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63.403.474.189	74.721.111.189
1. Tiền	111	V.1	5.903.474.189	12.721.111.189
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.500.000.000	62.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.442.123.256	17.951.910.447
1. Phải thu khách hàng	131		22.627.121.742	15.619.036.996
2. Trả trước cho người bán	132		4.304.442.600	1.582.279.338
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	604.651.914	844.687.113
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(94.093.000)	(94.093.000)
IV. Hàng tồn kho	140		38.877.196.204	18.486.934.325
1. Hàng tồn kho	141	V.4	38.877.196.204	18.486.934.325
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.061.095.266	1.546.388.107
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		104.528.766	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		956.566.500	1.546.388.107
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.517.812.512	27.033.134.106
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		56.278.931.483	26.820.124.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	42.457.401.573	12.998.594.196
<i>Nguyên giá</i>	222		54.711.949.693	23.234.703.613
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(12.254.548.120)	(10.236.109.417)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13.639.706.229	13.639.706.229
<i>Nguyên giá</i>	228		13.639.706.229	13.639.706.229
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	181.823.681	181.823.681
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	280.710.000	213.010.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		280.710.000	213.010.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.958.171.029	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.958.171.029	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		193.301.701.427	139.739.478.174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 Đồng	01/01/2010 Đồng
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		135.290.382.149	86.000.696.966
I. Nợ ngắn hạn	310		118.176.431.440	67.198.336.752
2. Phải trả người bán	312		24.783.259.340	7.913.906.343
3. Người mua trả tiền trước	313		42.235.859.983	34.119.572.422
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.925.481.615	6.066.128.932
5. Phải trả người lao động	315		936.015.534	2.341.425.200
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.168.403.175	2.262.842.626
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	40.202.042.658	12.721.927.445
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.925.369.135	1.772.533.784
II. Nợ dài hạn	330		17.113.950.709	18.802.360.214
3. Phải trả dài hạn khác	333		340.776.000	322.938.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		325.558.103	226.067.591
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		9.566.057.128	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6.881.559.478	18.253.354.623
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.011.319.278	53.738.781.208
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	58.011.319.278	53.738.781.208
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.500.000.000	22.500.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.572.146.640	13.954.108.655
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.641.148.562	4.023.110.577
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.298.024.075	13.261.561.976
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		193.301.701.427	139.739.478.174

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

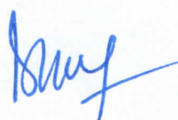
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại - USD			2.844,03	2.833,06

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Dung



Cao Tiến Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

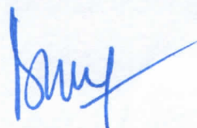
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2010 Đồng	NĂM 2009 Đồng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	233.476.390.352	129.903.303.639
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		233.476.390.352	129.903.303.639
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	211.266.985.123	110.325.705.123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.209.405.229	19.577.598.516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.846.503.764	4.774.469.787
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	35.581.945	17.352.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.666.667	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.702.095.299	3.605.337.222
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.318.231.749	20.729.379.081
11. Thu nhập khác	31		0	0
12. Chi phí khác	32		114.031.644	8.760.434
13. Lợi nhuận khác	40		(114.031.644)	(8.760.434)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.204.200.105	20.720.618.647
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	6.023.820.250	1.812.870.595
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.180.379.855	18.907.748.052
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		7.191	8.403

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Dung



Cao Tiến Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

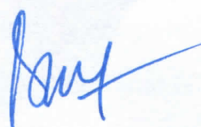
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 Đồng	Năm 2009 Đồng
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	242.719.006.744	154.815.991.411
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(198.606.712.055)	(86.866.458.196)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(37.253.530.559)	(16.562.979.646)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(20.666.667)	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.985.347.744)	(1.211.380.308)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.041.192.677	754.212.430
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.895.315.559)	(9.339.618.669)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.001.373.163)	41.589.767.022
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(369.018.101)	(339.485.065)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(8.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	0	35.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(67.700.000)	(8.710.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.245.531.542	3.998.339.787
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.808.813.441	30.150.144.722
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.000.000.000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.000.000.000)	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.128.000.000)	(4.497.000.000)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.128.000.000)	(4.497.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.320.559.722)	67.242.911.744
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	74.721.111.189	7.478.199.445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.922.722	0
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	63.403.474.189	74.721.111.189

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Dung



Cao Tiến Đạt

Thuyết minh Báo cáo tài chính*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội tiền thân là Công ty Xây dựng số 5 Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 09/6/2006 của UBND Tp. Hà Nội về việc chuyển Công ty Xây dựng số 5 Hà Nội thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012995 ngày 30/6/2006.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: **22.500.000.000 đồng**.

Cơ cấu vốn điều lệ:

Vốn Ngân sách Nhà nước (do Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng đô thị làm đại diện)	40,16%
Các cổ đông khác	59,84%

2- Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong năm 2010 là xây dựng các công trình; kinh doanh khách sạn, dịch vụ; cho thuê nhà.

3- Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công cộng, công trình nhà ở, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng (đường xá, cầu cống), xây dựng khác, thi công xây dựng, sửa chữa, tôn tạo các công trình văn hóa di tích lịch sử, đền, chùa, nhà thờ và danh lam thắng cảnh;
- Kinh doanh nhà, kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch, được cho thuê nhà thuộc sở hữu của Công ty (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Lập, quản lý và thực hiện dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu nhà ở;
- Tư vấn về đầu tư và xây dựng cho các chủ đầu tư trong nước và nước ngoài về giải phóng mặt bằng, đất đai;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và tư vấn pháp luật), lập các dự án đầu tư, soạn thảo hồ sơ mời thầu, quản lý quá trình thi công xây lắp, quản lý chi phí xây dựng, nghiệm thu công trình;
- Xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị công trình thể dục thể thao và vui chơi giải trí;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành xây dựng, thể dục, thể thao và vui chơi giải trí;
- Kinh doanh các dịch vụ khách sạn, mua bán rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước, xông hơi, xoa bóp (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền, nhà hàng ăn uống, cắt tóc gội đầu, hàng thủ công mỹ nghệ).

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006, Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các Ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo được kiểm kê đầy đủ, có xác nhận số dư của các Ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/QĐ- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản chi phí phải trả nhà thầu phụ của các hợp đồng đã ghi nhận doanh thu nhưng Công ty chưa thực hiện việc quyết toán đối với các nhà thầu phụ này.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cơ sở ghi nhận: chi phí trích trước được ghi nhận căn cứ vào vào khối lượng công việc tương ứng đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá dự toán được duyệt hoặc đơn giá thoả thuận trong các hợp đồng kinh tế liên quan.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: lợi nhuận được tạm phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và chính thức được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Việc tăng giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: được ghi nhận theo nguyên tắc kế toán dồn tích, tuân thủ đầy đủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được nghiệm thu giữa Công ty và khách hàng, được khách hàng chấp nhận thanh toán và đã phát hành hóa đơn tài chính theo quy định

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán, lỗ do mua hàng trả chậm, lỗ đầu tư cổ phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện, lỗ do lập dự phòng đầu tư chứng khoán và chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Tiền mặt tại quỹ	8.714.976	34.180.068
Tiền gửi ngân hàng (*)	5.894.759.213	12.686.931.121
Cộng	5.903.474.189	12.721.111.189

(*) Chi tiết Tiền gửi ngân hàng

	31/12/2010		01/01/2010	
	USD	(Đồng)	USD	(Đồng)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội		5.768.584.564		12.074.801.098
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công		123.462.133		614.842.539
- Tiền gửi Đồng Việt Nam		72.418.182		561.086.072
- Tiền gửi USD	2844,03	53.756.467	2.833,06	51.043.951
Cộng	2844,03	5.894.759.213	2.833,06	12.721.111.189

3. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Phải thu về cổ phần hoá	0	54.600.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	600.972.222	771.940.000
Thuế thu nhập cá nhân	0	18.147.113
Phải thu khác	3.679.692	0
Cộng	604.651.914	844.687.113

4. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.877.196.204	18.486.934.325
Cộng giá gốc hàng tồn kho	38.877.196.204	18.486.934.325

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2010	17.496.680.900	177.718.986	1.556.981.545	890.028.614	3.113.293.568	23.234.703.613
- Mua trong năm	0	0	0	46.254.545	136.146.362	182.400.907
- Đầu tư XDCB hoàn thành	31.390.645.173	0	0	0	0	31.390.645.173
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	(95.800.000)	0	(95.800.000)
Tại 31/12/2010	48.887.326.073	177.718.986	1.556.981.545	840.483.159	3.249.439.930	54.711.949.693
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2010	5.448.031.322	120.218.986	1.032.272.706	837.822.597	2.797.763.806	10.236.109.417
- Khấu hao trong năm	1.823.952.329	8.214.284	190.562.478	30.245.674	61.263.938	2.114.238.703
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	(95.800.000)	0	(95.800.000)
Tại 31/12/2010	7.271.983.651	128.433.270	1.222.835.184	772.268.271	2.859.027.744	12.254.548.120
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2010	12.048.649.578	57.500.000	524.708.839	52.206.017	315.529.762	12.998.594.196
Tại 31/12/2010	41.615.342.422	49.285.716	334.146.361	68.214.888	390.412.186	42.457.401.573

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố các khoản vay:

0 đồng;

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

4.615.512.679 đồng.

Nguyên Giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

0 đồng

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Giá trị Quyền sử dụng đất tại số 101 Láng Hạ	13.344.065.000	13.344.065.000
Giá trị Quyền sử dụng đất tại C10 Hoàng Cầu	295.641.229	295.641.229
Cộng	13.639.706.229	13.639.706.229

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Cải tạo khu nhà văn phòng (*)	181.823.681	181.823.681
Cộng	181.823.681	181.823.681

(*) Đây là chi phí tư vấn thiết kế cải tạo văn phòng phát sinh từ năm 2008. Đến năm 2010 dự án chưa có dấu hiện thực hiện.

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị (Đồng)	Số lượng	Giá trị (Đồng)
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	19.358	213.010.000	19.358	213.010.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	677	67.700.000	0	0
Cộng		280.710.000		213.010.000

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Chi phí quản lý trong quá trình xây dựng tòa nhà 101 Láng Hạ (*)	5.958.171.029	0
Cộng	5.958.171.029	0

(*) Chi phí quản lý phát sinh trong quá trình xây dựng không được quyết toán vào chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tòa nhà 101 Láng Hạ

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Thuế Giá trị gia tăng	0	4.235.111.224
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.851.343.101	1.812.870.595
Thuế Thu nhập cá nhân	74.138.514	18.147.113
Cộng	3.925.481.615	6.066.128.932

17. Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Trích trước chi phí:	4.168.403.175	2.262.842.626
Công trình đường Hoàng Cầu	61.306.262	60.624.444
Nhà nhựa Xí nghiệp Bao bì xuất khẩu	0	34.950.000
Sửa chữa phòng họp Sở giáo dục	0	39.840.000
Công trình Traphaco	0	38.250.000
Công trình Phan Chu Trinh	0	21.360.000
Công trình san nền Đông Anh	0	2.003.000.000
Công trình UBND Phạm Đình Hồ	89.102.958	64.818.182
Công trình Nhà trẻ Hoa Hồng	1.185.862.486	0
Công trình Báo tài nguyên	101.055.000	0
Công trình trường THPT Đống Đa	1.246.023.500	0
Công trình Nhà học trường Amsterdam	319.677.042	0
Công trình HTKT trường Ams	1.103.103.200	0
Trích trước tiền thuê trông xe với Homecare	62.272.727	0
Cộng	4.168.403.175	2.262.842.626

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Kinh phí công đoàn	107.154.154	132.707.720
Bảo hiểm xã hội	0	3.455.899
Phải trả tiền nhà (Tầng 1- 4) số 101 Láng Hạ	0	12.585.763.826
Phải nộp ngân sách nhà nước giá trị quyền sử dụng đất Dự án 101 Láng Hạ (*)	40.094.888.504	0
Cộng	40.202.042.658	12.721.927.445

(*) Số tiền Công ty phải nộp bổ sung ngân sách theo Văn bản số 10163/UBND-KT của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 14/12/2010 về việc "Xác định tiền sử dụng đất nộp ngân sách bổ sung tại khu đất 101 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội"

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	22.500.000.000	10.291.833.717	2.607.501.394	5.485.868.146	40.885.203.257
Lãi trong năm	0	0	0	18.907.748.052	18.907.748.052
Phân phối lợi nhuận	0	3.662.274.938	1.415.609.183	(6.635.054.222)	(1.557.170.101)
Tăng khác	0	0	0	3.200.000	3.200.000
Giảm khác	0	0	0	(4.500.200.000)	(4.500.200.000)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	22.500.000.000	13.954.108.655	4.023.110.577	13.261.561.976	53.738.781.208
Lãi trong kỳ	0	0	0	16.180.379.855	16.180.379.855
Phân phối lợi nhuận (*)	0	1.618.037.985	1.618.037.985	(15.143.917.756)	(11.907.841.785)
Số dư cuối kỳ	22.500.000.000	15.572.146.640	5.641.148.562	14.298.024.075	58.011.319.278

(*) Chi tiết Phân phối lợi nhuận:

- Chi trả cổ tức 10.128.000.000 đồng (trong đó cổ tức năm 2008: 3.000.000 đồng, cổ tức năm 2009 theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông ngày 28/4/2010 là 10.125.000.000 đồng)

- Phân phối một phần lợi nhuận kinh doanh của năm 2010 theo Điều lệ Công với tỷ lệ cụ thể như sau:

Nội dung	Tỷ lệ	Số tiền (Đồng)
Quỹ đầu tư phát triển	10%	1.618.037.985
Quỹ dự phòng tài chính	10%	1.618.037.985
Quỹ khen thưởng & phúc lợi	10%	1.618.037.985
Quỹ thưởng ban điều hành	1%	161.803.798

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Vốn góp của Nhà nước	9.035.000.000	9.035.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	13.465.000.000	13.465.000.000
Cộng	22.500.000.000	22.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	22.500.000.000	22.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	22.500.000.000	22.500.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	10.128.000.000	4.497.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.250.000	2.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.250.000	2.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.250.000	2.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.250.000	2.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.250.000	2.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Quỹ đầu tư phát triển	15.572.146.640	13.954.108.655
Quỹ dự phòng tài chính	5.641.148.562	4.023.110.577

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.257.528.948	22.067.942.297
Doanh thu xây lắp	208.218.861.404	107.835.361.342
Cộng	233.476.390.352	129.903.303.639

28. Giá vốn hàng bán

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.204.170.154	7.277.524.700
Giá vốn xây lắp	203.062.814.969	103.048.180.423
Cộng	211.266.985.123	110.325.705.123

29. Doanh thu tài chính

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.834.898.964	4.752.221.787
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.604.800	18.058.000
Cổ phiếu thưởng	0	4.190.000
Cộng	4.846.503.764	4.774.469.787

30. Chi phí tài chính

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Lãi tiền vay	20.666.667	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.915.278	17.352.000
Cộng	35.581.945	17.352.000

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010	Năm 2009
	Đồng	Đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.914.901.493	65.656.181.595
Chi phí nhân công	36.069.569.001	19.386.764.054
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.114.238.703	1.556.084.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.946.080.822	12.572.701.398
Chi phí khác bằng tiền	22.203.411.209	2.612.173.895
Cộng	235.248.201.228	101.783.905.642

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.204.200.105	20.720.618.647
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	106.704.122	(2.097.566)
- Tiền cổ tức nhận được	(11.604.800)	(18.058.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(2.922.722)	0
- Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính	114.031.644	8.760.434
- Phụ cấp HĐQT, BKS không tham gia điều hành sản xuất kinh doanh	7.200.000	7.200.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	22.310.904.227	20.718.521.081
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.577.726.057	5.179.630.270
- Ưu đãi thuế theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC	0	2.589.815.135
- Ưu đãi thuế theo Thông tư 03/2009/TT-BTC	0	776.944.541
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của năm 2009 do lợi nhuận dự án 101 Láng Hạ không được ưu đãi thuế theo Thông tư 130/2008 và Thông tư 03/2009/TT-BTC	446.094.193	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.023.820.250	1.812.870.595

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	16.180.379.855	18.907.748.052
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
Cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	2.250.000	2.250.000
Cộng	7.191	8.403

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo này.

5- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC), được lập và phân loại phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 HÀ NỘI

Địa chỉ: 101 Láng Hạ, phường Láng hạ, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

Điện thoại: 04. 3853 2806

Fax: 04. 3856 2044

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Dung

Cao Tiến Đạt